BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Đại Sơn)

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
1	Nguyễn Ngọc Nhiều	168,4	2.628,0	4	6,4	16.840.000	84.200.000	1.684.000	5.052.000	4.860.000	112.636.000
2	Nguyễn Ngọc Chủ	285,3	1.696,5	5	16,8	28.530.000	142.650.000	2.853.000	8.559.000	6.075.000	188.667.000
3	Nguyễn Ngọc Củng	404,4	1.786,8	2	22,6	40.440.000	202.200.000	4.044.000	12.132.000	2.430.000	261.246.000
4	Nguyễn Thị Ngổ	195,4	1.534,6	2	12,7	19.540.000	97.700.000	1.954.000	5.862.000	2.430.000	127.486.000
5	Nguyễn Ngọc Khoẻ	839,2	2.956,0	3	28,4	83.920.000	419.600.000	8.392.000	25.176.000	3.645.000	540.733.000
6	Nguyễn Thị Nhường	289,7	1.003,2	5	28,9	28.970.000	144.850.000	2.897.000	8.691.000	6.075.000	191.483.000
7	Nguyễn Thị Quạt	316,3	2.997,6	3	10,6	31.630.000	158.150.000	3.163.000	9.489.000	3.645.000	206.077.000
8	Nguyễn Văn Đọc	180,0	1.684,8	3	10,7	18.000.000	90.000.000	1.800.000	5.400.000	3.645.000	118.845.000
9	Trần Xuân Ngầy	837,1	2.718,7	2	30,8	83.710.000	418.550.000	8.371.000	25.113.000	4.860.000	540.604.000
10	Đặng Phương Nết	266,4	1.324,8	4	20,1	26.640.000	133.200.000	2.664.000	7.992.000	4.860.000	175.356.000
11	Nguyễn Ngọc Sơn	595,2	2.006,4	4	29,7	59.520.000	297.600.000	5.952.000	17.856.000	4.860.000	385.788.000
12	Đặng Thị Tuấn	246,1	1.934,4	3	12,7	24.610.000	123.050.000	2.461.000	7.383.000	3.645.000	161.149.000
13	Phạm Thị Vóc	27,8	2.006,4	2	1,4	2.780.000	13.900.000	278.000	834.000	2.430.000	20.222.000
14	Nguyễn Ngọc Tấn	8,9	1.264,2	2	0,7	890.000	4.450.000	89.000	267.000	2.430.000	8.126.000
15	Nguyễn Ngọc Nghĩa	96,3	1.462,0	3	6,6	9.630.000	48.150.000	963.000	2.889.000	3.645.000	65.277.000
16	Nguyễn Ngọc Dào	421,5	1.120,7	3	37,6	42.150.000	210.750.000	4.215.000	12.645.000	7.290.000	277.050.000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
17	Nguyễn Thị Cập	647,0	1.003,2	6	64,5	64.700.000	323.500.000	6.470.000	19.410.000	14.580.000	428.660.000
18	Hoàng Thị Hoài	422,2	2.059,5	7	20,5	42.220.000	211.100.000	4.222.000	12.666.000	8.505.000	278.713.000
19	Trần Thị Nhàn	141,0	2.601,6	3	5,4	14.100.000	70.500.000	1.410.000	4.230.000	3.645.000	93.885.000
20	Nguyễn Thị Tưng	544,6	2.111,9	3	25,8	54.460.000	272.300.000	5.446.000	16.338.000	3.645.000	352.189.000
21	Trần Xuân Thuổng (Huấn)	141,0	3.009,6	2	4,7	14.100.000	70.500.000	1.410.000	4.230.000	2.430.000	92.670.000
22	Trần Xuân Nhe	285,6	1.785,9	2	16,0	28.560.000	142.800.000	2.856.000	8.568.000	2.430.000	185.214.000
23	Nguyễn Thị Cúi	106,6	2.208,0	2	4,8	10.660.000	53.300.000	1.066.000	3.198.000	2.430.000	70.654.000
24	Trần Xuân Ngoã	204,3	2.508,0	4	8,1	20.430.000	102.150.000	2.043.000	6.129.000	4.860.000	135.612.000
25	Khương Thị Thuý	625,0	2.352,5	4	26,6	62.500.000	312.500.000	6.250.000	18.750.000	4.860.000	404.860.000
26	Trịnh Văn Nhiệt	544,8	2.737,6	5	19,9	54.480.000	272.400.000	5.448.000	16.344.000	6.075.000	354.747.000
27	Nguyễn Thị Huệ (Huyền)	133,5	1.524,3	4	8,8	13.350.000	66.750.000	1.335.000	4.005.000	4.860.000	90.300.000
28	Nguyễn Ngọc Trào	389,9	1.453,5	6	26,8	38.990.000	194.950.000	3.899.000	11.697.000	7.290.000	256.826.000
29	Nguyễn Ngọc Phình	670,4	2.436,0	2	27,5	67.040.000	335.200.000	6.704.000	20.112.000	2.430.000	431.486.000
30	Nguyễn Tá Nhớ	723,3	2.508,0	7	28,8	72.330.000	361.650.000	7.233.000	21.699.000	8.505.000	471.417.000
31	Trần Xuân Chững	285,4	2.417,0	2	11,8	28.540.000	142.700.000	2.854.000	8.562.000	2.430.000	185.086.000
32	Nguyễn Thị Toán	58,3	2.006,4	6	2,9	5.830.000	29.150.000	583.000	1.749.000	7.290.000	44.602.000
33	Nguyễn Văn Lim	1,7	2.745,6	2	0,1	170.000	850.000	17.000	51.000	2.430.000	3.518.000
34	Nguyễn Thị Mái (C)	242,7	2.174,7	5	11,2	24.270.000	121.350.000	2.427.000	7.281.000	6.075.000	161.403.000
35	Nguyễn Thị Chư	456,0	2.508,0	1	18,2	45.600.000	228.000.000	4.560.000	13.680.000	1.215.000	293.055.000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
36	Nguyễn Tá Đường	429,3	1.504,8	2	28,5	42.930.000	214.650.000	4.293.000	12.879.000	2.430.000	277.182.000
37	Trần Xuân Sang	62,6	1.605,8	5	3,9	6.260.000	31.300.000	626.000	1.878.000	6.075.000	46.139.000
38	Phạm Văn Sáu	368,7	2.028,4	4	18,2	36.870.000	184.350.000	3.687.000	11.061.000	4.860.000	240.828.000
39	Nguyễn Ngọc Bổng	365,4	846,0	5	43,2	36.540.000	182.700.000	3.654.000	10.962.000	12.150.000	246.006.000
40	Phạm Văn Đủ	1.436,7	1.892,6	4	75,9	143.670.000	718.350.000	14.367.000	43.101.000	19.440.000	938.928.000
41	Nguyễn Thị Rắc	222,8	1.846,5	1	12,1	22.280.000	111.400.000	2.228.000	6.684.000	1.215.000	143.807.000
42	Nguyễn Thị Mái (Nhật)	176,9	2.003,5	3	8,8	17.690.000	88.450.000	1.769.000	5.307.000	3.645.000	116.861.000
43	Nguyễn Thị Trưng	9,6	426,4	1	2,3	960.000	4.800.000	96.000	288.000	1.215.000	7.359.000
44	Trần Thị Tăm	357,2	2.208,1	6	16,2	35.720.000	178.600.000	3.572.000	10.716.000	7.290.000	235.898.000
45	Nguyễn Ngọc Kê	108,3	1.738,5	6	6,2	10.830.000	54.150.000	1.083.000	3.249.000	7.290.000	76.602.000
46	Nguyễn Thị Nhút	121,7	1.501,7	3	8,1	12.170.000	60.850.000	1.217.000	3.651.000	3.645.000	81.533.000
47	Nguyễn Thị Nấng	395,4	1.211,1	2	32,6	39.540.000	197.700.000	3.954.000	11.862.000	4.860.000	257.916.000
48	Nguyễn Thị Vùng	878,9	1.675,2	2	52,5	87.890.000	439.450.000	8.789.000	26.367.000	4.860.000	567.356.000
49	Nguyễn Tá Thản	553,2	2.817,6	4	19,6	55.320.000	276.600.000	5.532.000	16.596.000	4.860.000	358.908.000
50	Nguyễn Văn Năm	242,7	823,6	4	29,5	24.270.000	121.350.000	2.427.000	7.281.000	4.860.000	160.188.000
51	Nguyễn Văn Khoà	215,5	412,3	5	52,3	21.550.000	107.750.000	2.155.000	6.465.000	12.150.000	150.070.000
52	Nguyễn Văn Khỏa	1.126,8	1.921,2	5	58,7	112.680.000	563.400.000	11.268.000	33.804.000	12.150.000	733.302.000
53	Nguyễn Tá Đọc	141,6	2.200,8	4	6,4	14.160.000	70.800.000	1.416.000	4.248.000	4.860.000	95.484.000
54	Khương Thị Vót	1.375,4	3.091,4	1	44,5	137.540.000	687.700.000	13.754.000	41.262.000	2.430.000	882.686.000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
55	Nguyễn Văn Khuây	472,4	1.892,7	2	25,0	47.240.000	236.200.000	4.724.000	14.172.000	2.430.000	304.766.000
56	Hoàng Văn Thắng	194,3	1.853,3	4	10,5	19.430.000	97.150.000	1.943.000	5.829.000	4.860.000	129.212.000
57	Nguyễn Thị Uẩn	879,0	1.582,2	5	55,6	87.900.000	439.500.000	8.790.000	26.370.000	12.150.000	574.710.000
58	Trịnh Văn Tuyên	270,4	1.798,2	5	15,0	27.040.000	135.200.000	2.704.000	8.112.000	6.075.000	179.131.000
59	Nguyễn Thị Lý	784,0	1.541,4	6	50,9	78.400.000	392.000.000	7.840.000	23.520.000	14.580.000	516.340.000
60	Nguyễn Thị Lâm	783,4	2.484,0	3	31,5	78.340.000	391.700.000	7.834.000	23.502.000	7.290.000	508.666.000
61	Nguyễn Trọng Cừu	49,5	2.035,2	7	2,4	4.950.000	24.750.000	495.000	1.485.000	8.505.000	40.185.000
62	Nguyễn Ngọc Phồ	76,7	2.286,8	3	3,4	7.670.000	38.350.000	767.000	2.301.000	3.645.000	52.733.000
63	Hoàng Bạch Hùng	521,8	946,6	3	55,1	52.180.000	260.900.000	5.218.000	15.654.000	7.290.000	341.242.000
64	Chu Thị Nguồn	87,0	3.082,2	3	2,8	8.700.000	43.500.000	870.000	2.610.000	3.645.000	59.325.000
65	Nguyễn Tá Thoại	621,7	1.064,0	5	58,4	62.170.000	310.850.000	6.217.000	18.651.000	12.150.000	410.038.000
66	Nguyễn Tá Sập	460,6	2.815,2	6	16,4	46.060.000	230.300.000	4.606.000	13.818.000	7.290.000	302.074.000
67	Nguyễn Tá Phan	115,0	1.248,8	4	9,2	11.500.000	57.500.000	1.150.000	3.450.000	4.860.000	78.460.000
68	Nguyễn Tá Ngoan	70,8	1.827,0	3	3,9	7.080.000	35.400.000	708.000	2.124.000	3.645.000	48.957.000
69	Nguyễn Thị Lặng	234,0	1.231,2	6	19,0	23.400.000	117.000.000	2.340.000	7.020.000	7.290.000	157.050.000
70	Nguyễn Thị Ghi	304,5	997,2	4	30,5	30.450.000	152.250.000	3.045.000	9.135.000	9.720.000	204.600.000
71	Nguyễn Thị Phái	38,1	1.088,1	2	3,5	3.810.000	19.050.000	381.000	1.143.000	2.430.000	26.814.000
72	Nguyễn Hữu Xiếc	764,1	2.006,9	4	38,1	76.410.000	382.050.000	7.641.000	22.923.000	9.720.000	498.744.000
73	Nguyễn Văn Chuyển	384,0	1.516,5	2	25,3	38.400.000	192.000.000	3.840.000	11.520.000	2.430.000	248.190.000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=7+8+9+10+11*
74	Nguyễn Thị Miền (Dư)	182,3	801,4	4	22,7	18.230.000	91.150.000	1.823.000	5.469.000	4.860.000	121.532.000
75	Nguyễn Thị Dầm	244,6	979,0	1	25,0	24.460.000	122.300.000	2.446.000	7.338.000	1.215.000	157.759.000
76	Nguyễn Tá Luân	1.165,4	3.015,9	4	38,6	116.540.000	582.700.000	11.654.000	34.962.000	9.720.000	755.576.000
77	Nguyễn Tá Phàn	464,2	1.429,0	2	32,5	46.420.000	232.100.000	4.642.000	13.926.000	4.860.000	301.948.000
78	Nguyễn Thị Trăng	374,4	1.182,4	5	31,7	37.440.000	187.200.000	3.744.000	11.232.000	12.150.000	251.766.000
79	Nguyễn Thị Nga	184,9	1.296,0	2	14,3	18.490.000	92.450.000	1.849.000	5.547.000	2.430.000	120.766.000
80	Trần Xuân Cần	156,8	1.492,8	2	10,5	15.680.000	78.400.000	1.568.000	4.704.000	2.430.000	102.782.000
81	Nguyễn Thị Cỡ	277,0	1.840,7	3	15,0	27.700.000	138.500.000	2.770.000	8.310.000	3.645.000	180.925.000
82	Trịnh Văn Triết	205,2	2.936,2	1	7,0	20.520.000	102.600.000	2.052.000	6.156.000	1.215.000	132.543.000
83	Nguyễn Thị Lan	187,0	400,0	1	46,8	18.700.000	93.500.000	1.870.000	5.610.000	2.430.000	122.110.000
84	Nguyễn Ngọc Tám	507,2	2.045,7	3	24,8	50.720.000	253.600.000	5.072.000	15.216.000	3.645.000	328.253.000
85	Trịnh Văn Quýnh	586,4	1.099,3	3	53,3	58.640.000	293.200.000	5.864.000	17.592.000	7.290.000	382.586.000
86	Trịnh Văn Dao	301,2	2.634,7	2	11,4	30.120.000	150.600.000	3.012.000	9.036.000	2.430.000	195.198.000
87	Nguyễn Văn Tùng	715,5	1.784,7	4	40,1	71.550.000	357.750.000	7.155.000	21.465.000	9.720.000	467.640.000
88	Phạm Thị Lụa (Thuý)	59,3	263,3	3	22,5	5.930.000	29.650.000	593.000	1.779.000	3.645.000	41.597.000
Cộng (làm tròn)		**33.112,7**		**307,0**		**3.311.270.000**	**16.556.350.000**	**331.127.000**	**993.381.000**	**484.785.000**	**21.676.913.000**
Bằng chữ:						***Hai mươi mốt tỷ sáu trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm mười ba ngàn đồng chẵn.***						